

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ gạo hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024
theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016
của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của
Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn
đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng
dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho
công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 295/QĐ-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II
năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TCĐT ngày 27 tháng 02 năm 2024 của
Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học
kỳ II năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Văn bản số 155/CDTNB-KH&QLHDT ngày 27 tháng 02 năm
2024 của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình về việc xuất gạo dự trữ
quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Văn bản số 146/CDTBTN-KH&QLHDT ngày 27 tháng 02 năm
2024 của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Bắc Tây Nguyên về việc xuất gạo dự
trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024;*

*Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Tài chính tại
Văn bản số 452/CVLN: SGDĐT-STC ngày 12 tháng 3 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 837.960 kg gạo cho các trường học trên địa bàn tỉnh Kon
Tum để hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định số
116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, trong đó:

- Số gạo nhận từ Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Bắc Tây Nguyên: 528.520 kg;

- Số gạo được nhận từ Cục Dữ trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình: 302.300 kg;
- Số gạo từ học kỳ I năm học 2023-2024 chuyển sang học kỳ II năm học 2023-2024: 7.140 kg.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Bắc Tây Nguyên, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức tiếp nhận để cấp phát, sử dụng gạo cho học sinh đảm bảo đúng số lượng, chất lượng, đối tượng.

Thời gian hoàn thành việc tiếp nhận, cấp phát: Trước ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Cục DTNN Khu vực Bắc Tây Nguyên (p/h);
- Cục DTNN Khu vực Nghĩa Bình (p/h);
- VP UBND tỉnh:
- + CVP, PCVP_{KGVX};
- + Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX_{THT}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

NGUYỄN VĂN CHỨ



Y Ngọc

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ SỐ GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023-2024
THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số: 123/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên trường	Tổng số học sinh của đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2023-2024	Số gạo (kg) phân bổ hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2023-2024	Trong đó		Ghi chú
					Số lượng gạo tồn học kỳ I năm học 2023-2024 chuyển sang (kg) (+) số gạo tồn (-) số gạo thiếu	Số lượng gạo Bộ Tài chính cấp học kỳ II năm học 2023-2024 (kg)	
	TỔNG CỘNG	51.998	13.966	837.960	+7.140	830.820	
I	ĐỊA BÀN TP KON TUM	9.066	472	28.320	-780	29.100	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	6.624	130	7.800	+120	7.680	
2	Trường trực thuộc UBND thành phố	2.442	342	20.520	-900	21.420	
II	ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ	5.503	880	52.800	+1.140	51.660	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	2.029	64	3.840	+60	3.780	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	3.474	816	48.960	+1.080	47.880	
III	ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK TÔ	4.318	881	52.860	+270	52.590	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	1.111	28	1.680	+75	1.605	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	3.207	853	51.180	+195	50.985	
IV	ĐỊA BÀN HUYỆN NGỌC HỒI	2.819	829	49.740	+1.365	48.375	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	1.709	50	3.000	-	3.000	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	1.110	779	46.740	+1.365	45.375	

V	ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG	6.266	3.272	196.320	-180	196.500	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	380	45	2.700	+105	2.595	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	5.886	3.227	193.620	-285	193.905	
VI	ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLEI	8.576	2.997	179.820	+3.030	176.790	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	1.089	260	15.600	+2.295	13.305	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	7.487	2.737	164.220	+735	163.485	
VII	ĐỊA BÀN HUYỆN KON RÃY	3.282	820	49.200	+225	48.975	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	648	42	2.520	-	2.520	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	2.634	778	46.680	+225	46.455	
VIII	ĐỊA BÀN HUYỆN KON PLÔNG	4.295	1.657	99.420	+735	98.685	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	421	27	1.620	+240	1.380	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	3.874	1.630	97.800	+495	97.305	
IX	ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY	5.317	1.132	67.920	+1.110	66.810	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	1.068	86	5.160	-	5.160	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	4.249	1.046	62.760	+1.110	61.650	
X	ĐỊA BÀN HUYỆN IA H'DRAI	2.556	1.026	61.560	+225	61.335	
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	216	30	1.800	-	1.800	
2	Trường trực thuộc UBND huyện	2.340	996	59.760	+225	59.535	